

Số: 09/2025/CBTT-VĐ
No: 09/2025/CBTT-VD

Thái Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2025
Thai Binh, April 20, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchanges*

- Tên Công ty/Name of Company:** Công ty cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng/ *Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company*
 - Mã chứng khoán/ *Stock code:* SVD
 - Địa chỉ/ *Address:* Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình/ *Dongphong Industrial Zone, Dongquan Village, Donghung District, Thaibinh Province, Vietnam.*
 - Điện thoại/ *Tel:* 0903 022 222
 - Email: ctvudang@vudang.vn
- Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:***

Báo cáo tài chính quý I năm 2025/ *Financial statements for the first quarter of 2025.*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/04/2025 tại đường dẫn: <https://www.vudang.vn/> / *This information was published on the company's website on 20/04/2025, as in the link: <https://www.vudang.vn/>***

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY
LEGAL REPRESENTATIVE OF THE COMPANY

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL MANAGER



VŨ TUẤN PHƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI

VŨ ĐĂNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính giữa niên độ:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 29/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 276.059.080.000 đồng (Hai trăm bảy mươi sáu tỷ không trăm năm mươi chín triệu không trăm tám mươi nghìn đồng.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Vân Anh	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Tuấn Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đoàn Thị Vui	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Phương	Thành viên
Ông Bùi Đình Tiễn	Thành viên

Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Trần Thị Khánh Linh	Kế toán trưởng
------------------------	----------------

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thái Bình, ngày 19 tháng 04 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		130,387,249,156	130,605,880,688
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	14,521,437,179	6,100,032,634
1. Tiền	111		14,521,437,179	6,100,032,634
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49,932,072,175	75,160,272,520
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	41,950,438,258	71,003,330,270
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	7,917,251,667	4,090,000,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	64,382,250	66,942,250
IV. Hàng tồn kho	140	7	64,795,888,810	48,811,659,681
1. Hàng tồn kho	141		64,795,888,810	48,811,659,681
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,137,850,992	533,915,853
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	606,977,336	533,915,853
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		530,873,656	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		219,563,717,272	223,342,777,752
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		177,286,875,783	180,845,565,758
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	177,286,875,783	180,845,565,758
- Nguyên giá	222		289,860,157,686	289,860,157,686
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(112,573,281,903)	(109,014,591,928)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		202,768,000	202,768,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(202,768,000)	(202,768,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	1,149,380,461	1,149,380,461
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,149,380,461	1,149,380,461
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		38,000,000,000	38,000,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		38,000,000,000	38,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,127,461,028	3,347,831,533
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3,127,461,028	3,347,831,533
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		349,950,966,428	353,948,658,440

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		89,899,004,944	94,219,605,139
I. Nợ ngắn hạn	310		81,661,804,093	85,982,404,288
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	5,961,617,516	6,389,893,880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1,480,002,550	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	100,948,759	3,822,175,854
4. Phải trả người lao động	314		779,452,100	761,000,600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	-	89,081,558
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	7,521,171,000	4,999,575,000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	65,818,612,168	69,920,677,396
II. Nợ dài hạn	330		8,237,200,851	8,237,200,851
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	8,237,200,851	8,237,200,851
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		260,051,961,484	259,729,053,301
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	260,051,961,484	259,729,053,301
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		276,059,080,000	276,059,080,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		276,059,080,000	276,059,080,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(156,863,636)	(156,863,636)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15,850,254,880)	(16,173,163,063)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(16,173,163,063)	(29,767,945,395)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		322,908,183	13,594,782,332
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		349,950,966,428	353,948,658,440

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2024	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	55,085,345,882	53,988,625,440	55,085,345,882	53,988,625,440	-
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	-
3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		55,085,345,882	53,988,625,440	55,085,345,882	53,988,625,440	-
4. Giá vốn hàng bán	11	22	52,276,542,206	53,267,016,459	52,276,542,206	53,267,016,459	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,808,803,676	721,608,981	2,808,803,676	721,608,981	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	938,238	56,305,731	938,238	56,305,731	-
7. Chi phí tài chính	22	24	1,646,405,541	3,195,828,028	1,646,405,541	3,195,828,028	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,459,151,500	2,785,321,817	1,459,151,500	2,785,321,817	-
8. Chi phí bán hàng	24	25	9,266,400	2,783,600	9,266,400	2,783,600	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	842,477,789	858,373,247	842,477,789	858,373,247	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		311,592,184	(3,279,070,163)	311,592,184	(3,279,070,163)	-
11. Thu nhập khác	31	28	11,316,000	16,079	11,316,000	16,079	-
12. Chi phí khác	32	29	1	2,014,875	1	2,014,875	-
13. Lợi nhuận khác	40		11,315,999	(1,998,796)	11,315,999	(1,998,796)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		322,908,183	(3,281,068,959)	322,908,183	(3,281,068,959)	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		322,908,183	(3,281,068,959)	322,908,183	(3,281,068,959)	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	12	(119)	12	(119)	-

Người lập biểu

Trần Thị Khánh Linh

Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Khánh Linh

Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 19 tháng 04 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	322,908,183	(3,281,068,959)
2. Điều chỉnh cho các khoản		5,016,903,237	6,684,956,519
- Khấu hao tài sản cố định	02	3,558,689,975	3,955,940,433
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(938,238)	(56,305,731)
- Chi phí lãi vay	06	1,459,151,500	2,785,321,817
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5,339,811,420	3,403,887,560
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	24,684,426,689	(37,304,166,952)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(15,984,229,129)	(4,912,052,720)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(129,453,409)	(13,474,230,663)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	147,309,022	(1,257,612,030)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,548,233,058)	(3,008,734,791)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12,509,631,535	(56,552,909,596)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,838,238	119,182,443
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13,838,238	119,182,443
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32,460,425,565	36,569,211,233
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(36,562,490,793)	(30,752,814,267)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,102,065,228)	5,816,396,966
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8,421,404,545	(50,617,330,187)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6,100,032,634	66,931,582,654
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14,521,437,179	16,314,252,467

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 19 tháng 04 năm 2025



Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Số cán bộ nhân viên của Công ty tại 31/03/2025 là: 92 nhân viên

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bông, sợi;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác

định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải

mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	05-07 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng

hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	2,468,894,311	2,000,950,271
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,052,542,868	4,099,082,363
<i>Tiền gửi ngân hàng bằng tiền Việt Nam</i>	<i>12,047,492,868</i>	<i>4,094,032,363</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ</i>	<i>5,050,000</i>	<i>5,050,000</i>
Cộng	14,521,437,179	6,100,032,634

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	41,950,438,258	71,003,330,270
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng	21,101,265,400	16,922,547,600
Công ty Cổ phần Sợi Nghệ Tĩnh	-	8,762,376,000
Công ty TNHH Dệt May XK Nam Thành	4,300,000,000	-
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tuấn Long	2,899,263,313	10,690,283,832
Phải thu khách hàng khác	13,649,909,545	34,628,122,838
Cộng	41,950,438,258	71,003,330,270

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	7,917,251,667	4,090,000,000
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Long Trâm	2,900,000,000	-
Công ty TNHH Phi An Phát	2,000,000,000	2,500,000,000
Công ty cổ phần đầu tư TMDV Linh Khoa	1,633,564,127	-
Công ty TNHH TM SX Tấn Phát	1,293,687,540	1,500,000,000
Trả trước cho người bán khác	90,000,000	90,000,000
Cộng	7,917,251,667	4,090,000,000

6. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	64,382,250	-	66,942,250	-
Kinh phí công đoàn	51,482,250	-	54,042,250	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
Phải thu khác	12,900,000	-	12,900,000	-
Cộng	64,382,250	-	66,942,250	-

Đơn vị tính: VND

7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	44,846,475,154		37,988,430,027	
Công cụ, dụng cụ	3,061,505,957		2,939,479,957	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	403,880,585		775,863,218	
Thành phẩm	16,484,027,114		7,107,886,479	
Cộng	64,795,888,810	-	48,811,659,681	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	483,042,661	483,042,661
Xây dựng cơ bản	120,000,000	120,000,000
Đền bù giải phóng mặt bằng	546,337,800	546,337,800
Cộng	1,149,380,461	1,149,380,461

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	52,495,892,826	234,803,200,239	2,413,797,347	147,267,274	289,860,157,686
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- <i>Mua trong kỳ</i>					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	52,495,892,826	234,803,200,239	2,413,797,347	147,267,274	289,860,157,686
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	15,304,992,894	91,907,457,231	1,656,399,299	145,742,504	109,014,591,928
Tăng trong kỳ	321,415,026	2,948,420,529	287,329,650	1,524,770	3,558,689,975
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	321,415,026	3,197,812,128	37,938,051	1,524,770	3,558,689,975
- <i>Phân loại lại</i>		(249,391,599)	249,391,599		-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	15,626,407,920	94,855,877,760	1,943,728,949	147,267,274	112,573,281,903
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	37,190,899,932	142,895,743,008	757,398,048	1,524,770	180,845,565,758
Tại ngày cuối kỳ	36,869,484,906	139,947,322,479	470,068,398	-	177,286,875,783

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thể chấp: 83.726.691.131 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 1.416.463.919 VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	202,768,000		202,768,000
Tăng trong kỳ	-		-
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	202,768,000		202,768,000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	202,768,000		202,768,000
Tăng trong kỳ	-		-
- Khấu hao trong kỳ	-		-
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	202,768,000		202,768,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 202.768.000 VND

11. Chi phí trả trước

Số cuối kỳ
VND

Số đầu năm
VND

Ngắn hạn	606,977,336	533,915,853
Công cụ dụng cụ	179,408,393	425,946,379
Chi phí khác	427,568,943	107,969,474
Dài hạn	3,127,461,028	3,347,831,533
Công cụ dụng cụ	618,070,098	796,471,263
Đền bù giải phóng mặt bằng (*)	2,509,390,930	2,551,360,270
Cộng	3,734,438,364	3,881,747,386

(*) Khoản chi phí đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây nhà máy sản xuất sợi theo Tờ trình 01/TTr-HĐGPMB ngày 10/08/2017.

12. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
Công ty cổ phần M.A.P Global	19.0%	38,000,000,000	(*)	-	19.0%	38,000,000,000	-
Cộng		38,000,000,000	(*)	-		38,000,000,000	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty tại ngày 31/03/2025 như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần M.A.P Global	Số 20, Phạm Hồng Thái, P Nguyễn Trung Trực, Q Ba Đình, TP Hà Nội	19%	19%	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

13. Vay và nợ thuê tài chính

		Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn								
Tiền VND								
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)		65,818,612,168	65,818,612,168	32,460,425,565	36,562,490,793	69,920,677,396	69,920,677,396	
		44,572,891,856	44,572,891,856	32,460,425,565	36,562,490,793	48,674,957,084	48,674,957,084	
		44,572,891,856	44,572,891,856	32,460,425,565	36,562,490,793	48,674,957,084	48,674,957,084	
Nợ dài hạn đến hạn trả								
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)		21,245,720,312	21,245,720,312	-	-	21,245,720,312	21,245,720,312	
		21,245,720,312	21,245,720,312	-	-	21,245,720,312	21,245,720,312	
b. Dài hạn								
Tiền VND								
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)		8,237,200,851	8,237,200,851	-	-	8,237,200,851	8,237,200,851	
		8,237,200,851	8,237,200,851	-	-	8,237,200,851	8,237,200,851	
		8,237,200,851	8,237,200,851	-	-	8,237,200,851	8,237,200,851	
Tổng		74,055,813,019	74,055,813,019	32,460,425,565	36,562,490,793	78,157,878,247	78,157,878,247	

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2024-HĐCVHM/NHCT360-VUDANG ngày 02/12/2024.

+ Hạn mức cho vay: không vượt quá 50.000.000.000 VND;

+ Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 02/12/2024 đến hết ngày 30/11/2025.

+ Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng

+ Mục đích: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bông sợi, các loại.

+ Lãi suất cho vay: Tùy theo từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm đối với VND và 6.45%/năm đối với USD, được điều chỉnh 1 lần;

+ Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 04/05/2018 và hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 14/05/2018, hợp đồng thế chấp

bất động sản số 04/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 09/08/2018;

+ Số dư tại ngày 31/03/2025 là: 44.572.891.856 VND.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2018-HDDCVDDDDT/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018;

+ Hạn mức cho vay: không quá 99.000.000.000 VND;

+ Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Là lãi suất điều chỉnh, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần;

+ Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018 và các hợp đồng đồng thế chấp/ Phụ lục hợp đồng thế chấp có liên quan;

+ Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2020-HDCV - SDDBS/NHCT360-VU DANG ngày 20/04/2020 sửa đổi theo đó hạn mức cho vay không vượt quá 185.600.000.000 VND;

+ Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2021-HDCV-SDDBS03/NHCT360-VU DANG ngày 19/04/2021 sửa đổi thời lịch trả nợ gốc vay.

+ Số dư tại ngày 31/03/2025 là: 29.482.921.163 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 21.245.720.312 VND.

14. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH thương mại dệt may An Nam	593,897,500	593,897,500	176,421,000	176,421,000
Công ty cổ phần Hanali	2,602,183,157	2,602,183,157	2,602,183,157	2,602,183,157
Công ty cổ phần VMSTEEL	87,473,930	87,473,930	-	-
Phải trả người bán khác	2,678,062,929	2,678,062,929	3,611,289,723	3,611,289,723
Cộng	5,961,617,516	5,961,617,516	6,389,893,880	6,389,893,880
15. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1,480,002,550	-	-	-
Công ty TNHH Tân Trọng Bằng	1,080,000,000	-	-	-
Công ty TNHH DMXK Quang Minh	400,000,000	-	-	-
Người mua trả tiền trước khác	2,550	-	-	-
Cộng	1,480,002,550	-	-	-
16. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	-	89,081,558	-	89,081,558
Lãi vay	-	89,081,558	-	89,081,558
Cộng	-	89,081,558	-	89,081,558
17. Phải trả khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	7,521,171,000	4,999,575,000	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	7,521,171,000	4,999,575,000	-	-
Cộng	7,521,171,000	4,999,575,000	-	-

(*) Khoản phải trả liên quan đến số tiền mà các ngân hàng đã thanh toán cho các nhà cung cấp và sẽ được hoàn trả bởi Công ty cho các ngân hàng này tại ngày đến hạn thanh toán theo thỏa thuận của từng thư tín dụng. Kỳ hạn thanh toán các khoản này không quá 180 ngày.

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Đơn vị tính: VND	
						Số phải nộp cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	-	3,720,456,326	-	3,720,456,326	-	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	101,719,528	11,655,000	12,425,769	-	-	100,948,759
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	41,969,340	41,969,340	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-	-
Cộng	-	3,822,175,854	56,624,340	3,777,851,435	-	-	100,948,759

(*) Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	276,059,080,000	(156,863,636)		(29,767,945,395)	246,134,270,969
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				13,594,782,332	13,594,782,332
- Trích lập các quỹ					-
- Lỗ trong năm trước					-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp					-
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	276,059,080,000	(156,863,636)	-	(16,173,163,063)	259,729,053,301
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ này				322,908,183	322,908,183
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ					-
- Giảm vốn trong năm nay					-
Số dư cuối kỳ	276,059,080,000	(156,863,636)	-	(15,850,254,880)	260,051,961,484

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Ông Vũ Tuấn Phương	55,190,600,000	19.99	55,190,600,000	19.99
Các cổ đông khác	220,868,480,000	80.01	220,868,480,000	80.01
Tổng	276,059,080,000	100.00	276,059,080,000	100.00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	276,059,080,000	276,059,080,000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	276,059,080,000	276,059,080,000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27,605,908	27,605,908
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27,605,908	27,605,908
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27,605,908	27,605,908
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,605,908	27,605,908
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27,605,908	27,605,908

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

20. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	200.00	200.00

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55,085,345,882	53,988,625,440
Cộng	55,085,345,882	53,988,625,440

22. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	52,276,542,206	53,267,016,459
Cộng	52,276,542,206	53,267,016,459

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	938,238	56,305,731
Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	938,238	56,305,731

24. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1,459,151,500	2,785,321,817
Khác	187,254,041	410,506,211
Cộng	1,646,405,541	3,195,828,028

25. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,266,400	2,783,600
Cộng	9,266,400	2,783,600
26. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	9,883,321	5,000,001
Chi phí nhân công	482,206,230	471,016,387
Chi phí khấu hao TSCĐ	117,450,266	135,557,970
Thuế, phí, lệ phí	44,969,340	86,938,680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131,099,695	113,005,782
Chi phí khác bằng tiền	56,868,937	46,854,427
Cộng	842,477,789	858,373,247
27. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	39,914,285,820	30,579,143,469
Chi phí nhân công	2,393,208,000	2,639,744,108
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,558,689,975	3,955,940,433
Thuế, phí, lệ phí	44,969,340	86,938,680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,132,641,013	2,979,596,393
Chi phí khác bằng tiền	79,957,847	58,867,154
Cộng	49,123,751,995	40,300,230,237
28. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác	11,316,000	16,079
Cộng	11,316,000	16,079
29. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế		2,014,428
Khác	1	447
Cộng	1	2,014,875
30. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	322,908,183	(3,281,068,959)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	322,908,183	(3,281,068,959)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27,605,908	27,605,908
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12	(119)

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14,521,437,179		6,100,032,634	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42,014,820,508	-	71,070,272,520	-
Cộng	56,536,257,687	-	77,170,305,154	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	74,055,813,019	78,157,878,247
Phải trả người bán, phải trả khác	13,482,788,516	11,389,468,880
Chi phí phải trả	-	89,081,558
Cộng	87,538,601,535	89,636,428,685

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14,521,437,179			14,521,437,179
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42,014,820,508	-	-	42,014,820,508
Cộng	56,536,257,687	-	-	56,536,257,687

Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	6,100,032,634			6,100,032,634
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71,070,272,520	-	-	71,070,272,520
Cộng	77,170,305,154	-	-	77,170,305,154

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	65,818,612,168	-	8,237,200,851	74,055,813,019
Phải trả người bán, phải trả khác	13,482,788,516	-		13,482,788,516
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	79,301,400,684	-	8,237,200,851	87,538,601,535
Số đầu năm				
Vay và nợ	69,920,677,396	-	8,237,200,851	78,157,878,247
Phải trả người bán, phải trả khác	11,389,468,880	-		11,389,468,880
Chi phí phải trả	89,081,558	-		89,081,558
Cộng	81,399,227,834	-	8,237,200,851	89,636,428,685

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Bán thành phẩm	Bán hàng hóa	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	41,172,292,382	13,913,053,500	55,085,345,882
Chi phí bộ phận	39,267,849,804	13,008,692,402	52,276,542,206
Kết quả kinh doanh bộ phận	1,904,442,578	904,361,098	2,808,803,676
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			851,744,189
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1,957,059,487
Doanh thu hoạt động tài chính			938,238
Chi phí tài chính			1,646,405,541
Thu nhập khác			11,316,000
Chi phí khác			1
Lợi nhuận sau thuế			322,908,183

34. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Thù lao Hội đồng quản trị

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND
Lê Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT/ Chủ tịch HĐQT	36,000,000
Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên HĐQT	19,788,400
Nguyễn Văn Đơn	Thành viên HĐQT	26,623,700
Cộng		82,412,100

Thù lao ban Tổng giám đốc

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND
Vũ Tuấn Phương	Tổng giám đốc	115,500,000
Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng giám đốc	51,000,000
Cộng		166,500,000

Thù lao Ban kiểm soát

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND
Đoàn Thị Vui	Trưởng Ban kiểm soát	22,884,500
Bùi Đình Tiệp	Thành viên Ban kiểm soát	22,884,500
Cộng		45,769,000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương